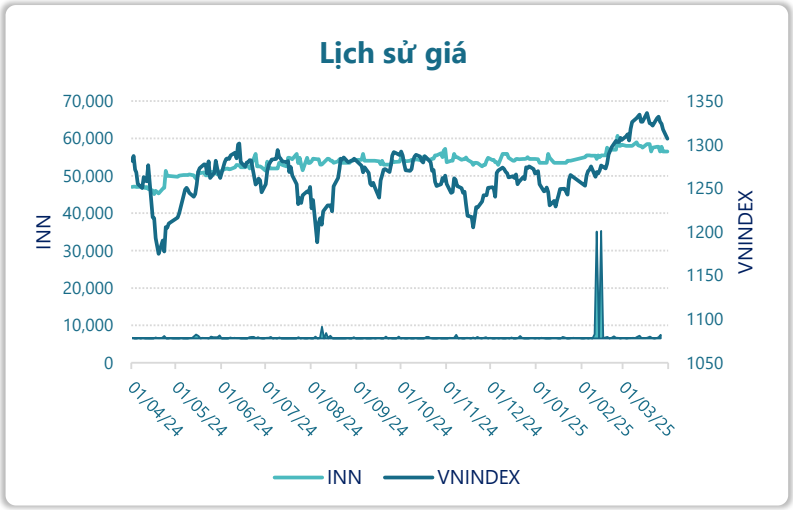
FireAnt

CTCP Bao bì và In Nông nghiệp (HNX: INN)



Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**56,500**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	60,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	45,103
SL cổ phiếu LH	17,956,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,900
% sở hữu nước ngoài	3.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,015
P/E	8.7
EPS	6,482

DT thuần

Q1/25

373

tỷ VNĐ

QoQ: ▼194| -34.2%

YoY: ▲ 1.00| 0.3%

LN sau thuế

Q1/25

26.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼9.00| -25.4%

YoY: ▲ 2.40| 9.8%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

7.8%

+/- YoY: ▲ 0.2%

DT thuần

2024

1,767

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 235| 15.3%

LN sau thuế

2024

114

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 14.8| 14.9%

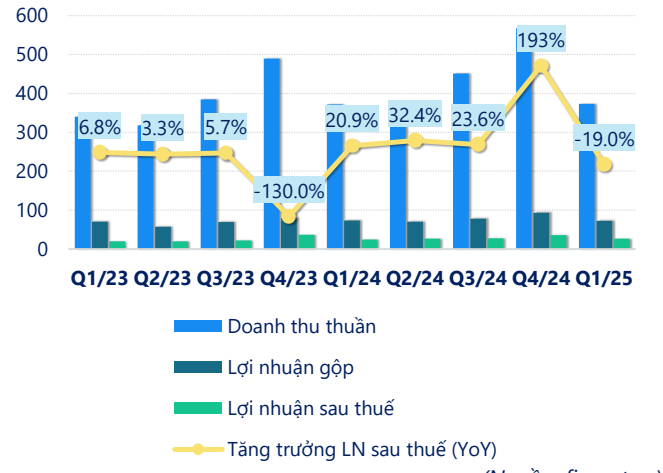
ROE

2024

16.5%

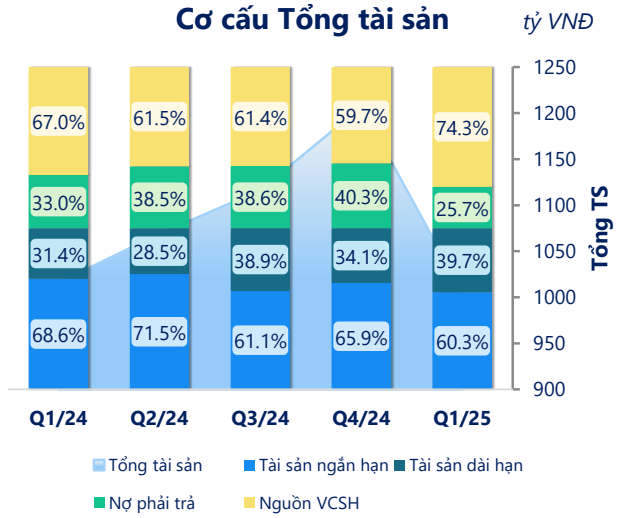
+/- YoY: ▲ 0.7%

Kết quả kinh doanh



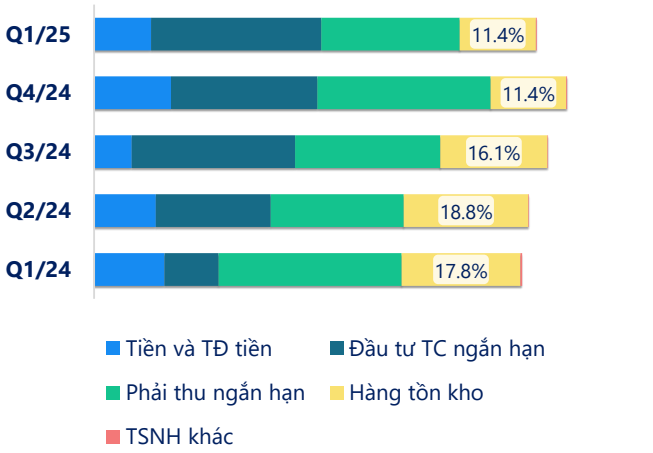
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



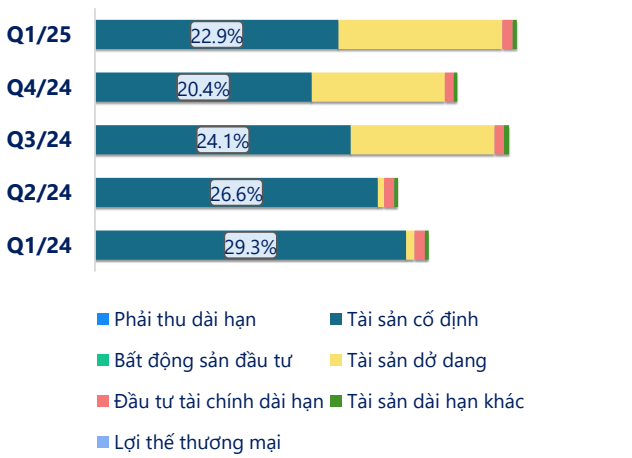
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



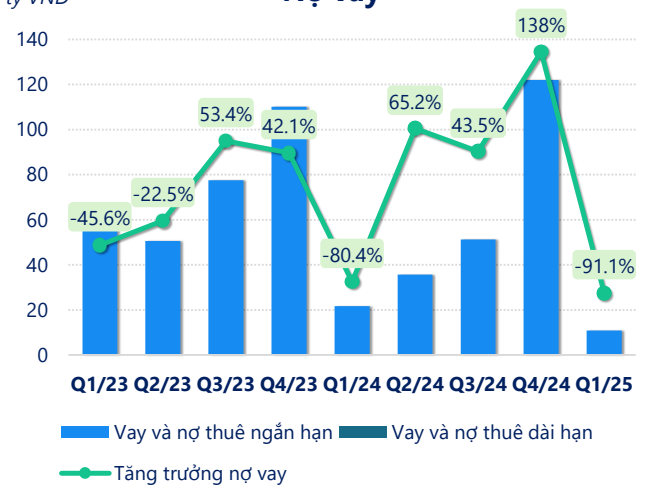
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



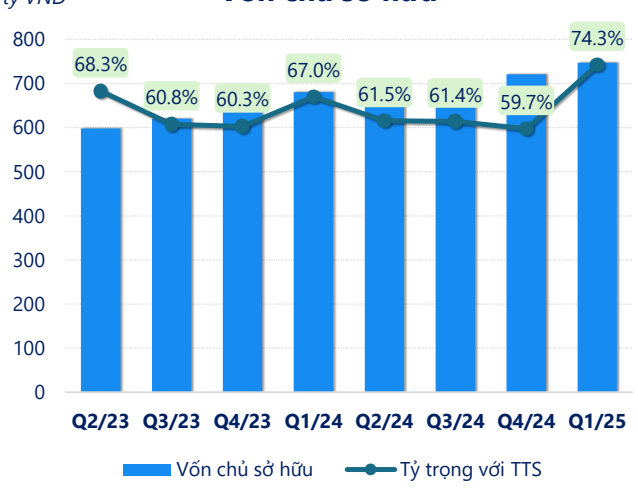
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



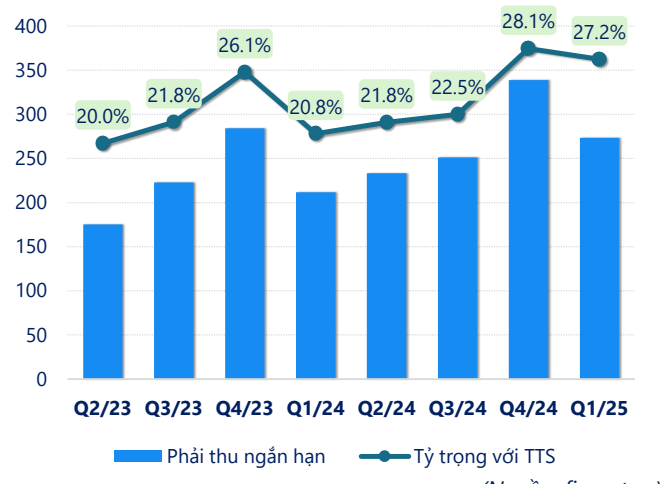
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



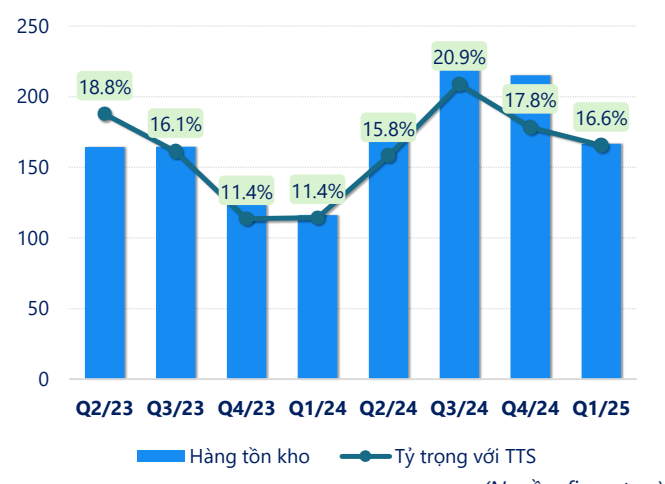
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



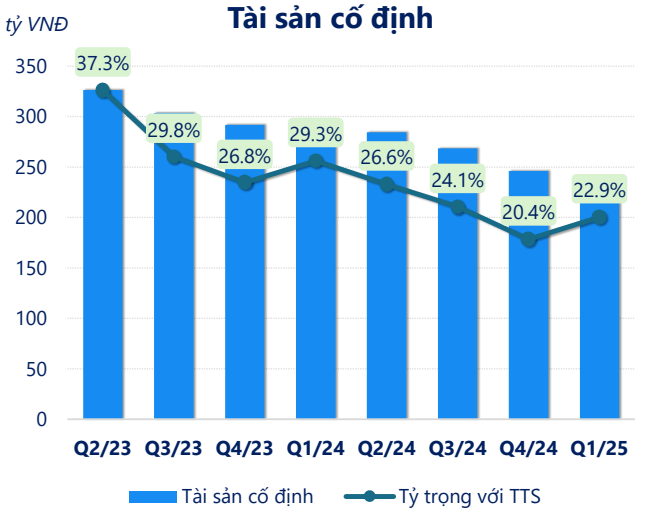
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



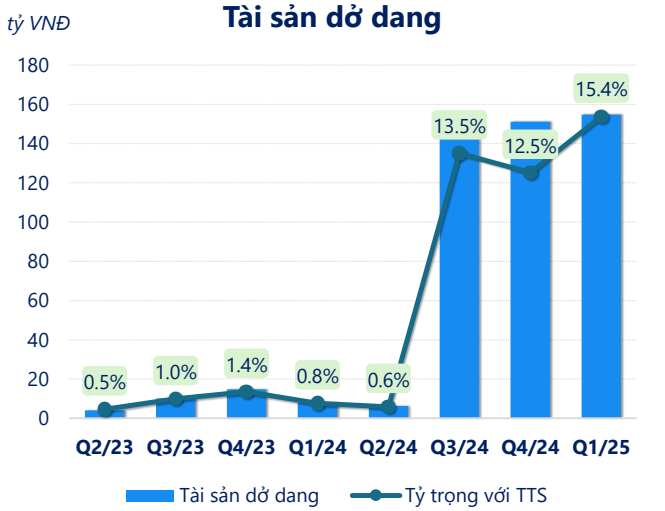
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



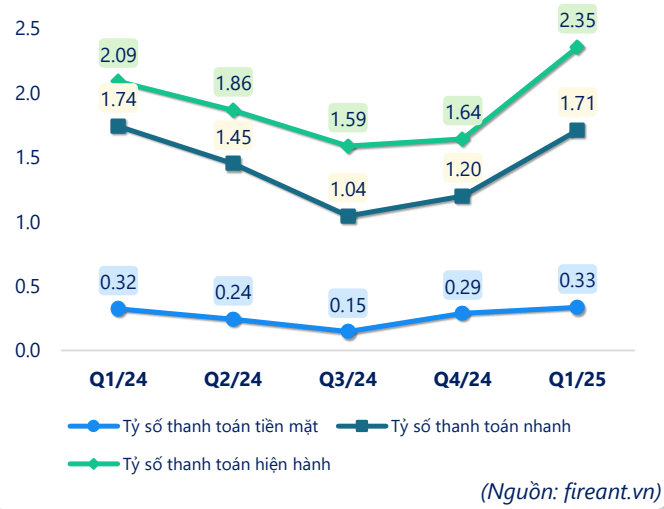
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



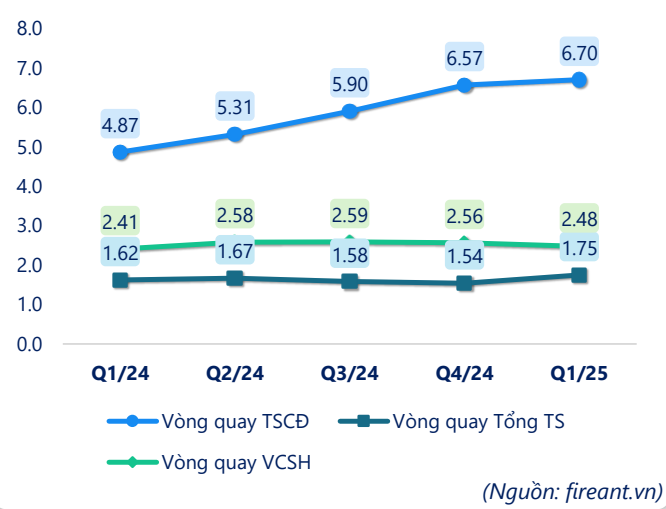
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	**1,016**	**1,069**	**1,116**	**1,207**	**1,006**
Tài sản ngắn hạn	**697**	**764**	**682**	**796**	**607**
Tiền và tương đương tiền	108	99.5	63.2	139	86.3
Đầu tư tài chính ngắn hạn	260	260	120	100	80.0
Phải thu ngắn hạn	212	233	251	339	273
Hàng tồn kho	116	169	233	215	167
Tài sản ngắn hạn khác	1.33	2.35	14.3	2.09	0.67
Tài sản dài hạn	**319**	**305**	**435**	**411**	**399**
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	297	284	269	246	230
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	7.77	6.27	151	151	155
Đầu tư tài chính dài hạn	10.0	10.0	10.0	10.0	10.0
Tài sản dài hạn khác	3.75	4.08	5.14	4.00	4.01
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**335**	**411**	**431**	**486**	**259**
Nợ ngắn hạn	**334**	**410**	**430**	**485**	**258**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.6	35.7	51.2	122	10.8
Phải trả người bán ngắn hạn	165	210	186	131	113
Nợ dài hạn	1.28	1.28	1.28	1.28	1.28
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**681**	**658**	**685**	**721**	**747**
Vốn chủ sở hữu	**681**	**658**	**685**	**721**	**747**
Vốn điều lệ	180	180	180	180	180
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)